

**PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

Theo Hazcom Liên Bang Hoa Kỳ 2012 và Canada SOR/88-66

**PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp và thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI93739A-0  
Tên sản phẩm Thuốc thử Fluoride thang cao A

**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng Xác định hàm lượng Fluoride của các mẫu nước.

**1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**  
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**  
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**  
**Rumani**  
Điện thoại **(+40) 260607700**  
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất  
[sds@hannainst.com](mailto:sds@hannainst.com)

Sản phẩm được phân phối bởi: Hanna Instruments, Inc-584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, USA 02895-  
Technical Service Contact Information: +1-800-426-6287

**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo: **Số điện thoại khẩn cấp USA: +1-800-424-9300. Quốc tế: +1-703-527-3887- CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra theo tiêu chuẩn OSHA Hazard Communication(HCS) (29 CFR 1910.1200).

Các thông tin ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sẽ được nêu rõ trong phần 11 và 12.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1	Có thể ăn mòn kim loại
Ăn mòn da, hạng 1B	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1	Tổn thương mắt nghiêm trọng
Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn, hạng 3	Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Biểu tượng nguy hại:



Tự hiệu:

<b>H290</b>	Có thể ăn mòn kim loại
<b>H314</b>	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
<b>H335</b>	Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Ký hiệu để phòng tránh:

Phòng tránh:  
**P280** đeo găng tay, kính bảo hộ, mặt nạ bảo hộ.

Xử lý khi tiếp xúc:

**P303+ P361 + P353** nếu tiếp xúc với da (hoặc tóc): Cởi ngay lập tức tất cả các quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da với nước / vòi hoa sen.

**P305 + P351 +P338** nếu tiếp xúc với mắt: tháo mắt kính, kính áp tròng nếu có đeo và rửa mắt trong vài phút.

**P310** Lập tức liên hệ với trung tâm y tế hoặc bệnh viện

**P391** Thu gom hóa chất đổ tràn

Bảo quản: ---

Xử lý: ---

### PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

#### 3.1. Đơn chất:

Chưa có thông tin liên quan.

#### 3.2. Hỗn hợp:

##### Thành phần:

Nhận biết	X = Nồng độ %	Phân loại:
<b>HYDROCHLORIC ACID</b>		
CAS. 7647-01-0	$10 \leq X < 30$	Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1 H290, Ăn mòn da, hạng 1B H314, Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn, hạng 3 H335
EC. 231-595-7		
INDEX. 017-002-01-X		
Reg.no. 01-21194848626-26		

\*Thuốc thử được sản xuất theo từng mẻ.

Nội dung đầy đủ của từng mã nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

### PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

#### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

**MẮT:** Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm kiếm sự tư vấn y tế.

**DA:** Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Ngay lập tức rửa với nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

**HÍT PHẢI:** Đưa nạn nhân đến nơi thoáng khí. Trường hợp nạn nhân khó thở, tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức.

**NUỐT PHẢI:** Tìm kiếm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Ép nôn chỉ khi được sự chỉ dẫn từ bác sĩ. Không được đưa bất kỳ thứ gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh trừ khi được bác sĩ chỉ dẫn.

#### HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Kích ứng và ăn mòn, ho, khó thở, rối loạn tim mạch, nguy cơ mù lòa!

#### 4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và trì hoãn:

Không có các thông tin cụ thể về triệu chứng và tác động do sản phẩm gây ra.

Đối với các triệu chứng và tác động do các chất có trong sản phẩm gây ra, xem chương 11.

#### 4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

### PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

#### 5.1. Phương tiện chữa cháy

##### PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Các thiết bị chữa cháy phải là loại thông thường: carbon dioxide, bọt, bột và nước phun.

##### PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có gì đặc biệt.

#### 5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

**CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY**

Không hít phải các sản phẩm cháy.

**HYDROCHLORIC ACID**

HYDROCHLORIC ACID 37%: Khó cháy. Lửa xung quanh có thể giải phóng hơi độc hại. Lửa có thể tạo ra: Khí hydro clorua.

**5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:****THÔNG TIN CHUNG**

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

**THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA**

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

**PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ****6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

**6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh**

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng vòi phun nước để loại bỏ lượng sản phẩm dư thừa.

Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút tro.

Đảm bảo khu vực xây ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

**6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác**

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

**PHẦN 7. Xử lý và bảo quản****7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ cá nhân nhiễm bẩn trước khi đi vào khu vực ăn uống.

**7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:**

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu và đậy nắp kín, đặt ở nơi thoáng khí, tránh xa ánh sáng mặt trời trực tiếp. Giữ thùng chứa tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

**7.3. Cách sử dụng cuối cùng**

Không có thông tin

**PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân****8.1 Các thông số kiểm soát.**

Tài liệu tham khảo theo quy định:

USA	NIOSH-REL	NIOSH publication No. 2005-149, 3th printing, 2007.
USA	CAL/OSHA – PEL	California Division of Occupational Safety and Health (Cal – OSHA) Permissible Exposure Limits (PELs).
USA	OSHA-PEL	Occupational Exposure Limits – Limits for Air Contaminants TABLE Z-1-

EU	OEL EU	1910.1000	Directive 2009/161/EU; Directive 2006/15/EC; Directive 2004/37/EC;
	TLV-ACGIH	ACGIH 2016	Directive 2000/39/EU

### HYDROCHLORIC ACID

**Gía trị giới hạn ngưỡng.**

Loại	Quốc gia	TWA/8h		STEL/15min	
		mg/m <sup>3</sup>	ppm	mg/m <sup>3</sup>	ppm
TLV-ACGHI	-				2(C)
OEL	EU	8	5	15	10
OSHA	USA			7(C)	5(C)
CAL/OSHA	USA	7	5		
NIOSH	USA			7(C)	5(C)

Chú thích:

(C) = CEILING ; INHAL = Inhalable Fraction ; RESP = Respirable Fraction ; THORA = Thoracic Fraction.

#### HYDROCHLORIC ACID

Các phương pháp đo lường của khí quyển nơi làm việc phải tương ứng với các yêu cầu của tiêu chuẩn NIOSH 7903.

### 8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Tuân thủ các biện pháp an toàn thương được áp dụng khi xử lý các chất hóa học.

#### BẢO VỆ TAY

Nếu tiếp xúc lâu với thuốc thử, cần sử dụng găng tay (theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.138).

Vật liệu làm găng tay cần được lựa chọn dựa trên thực tế làm việc. Đôi khi găng tay cao su sẽ phản ứng với hóa chất trong quy trình.

#### BẢO VỆ DA

Mang giày và đồ bảo hộ dài tay ( theo tiêu chuẩn EN ISO 20344 và Directive 89/686/EEC). Tắm rửa bằng xà bông và nước sau khi tháo đồ bảo hộ.

#### BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ ( theo tiêu chuẩn OSHA 29 CFR 1910.133).

#### BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Dùng mặt nạ phòng vệ ( theo tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương tự.

#### KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

Những chất thải rắn không được thải bừa bãi theo nước thải hoặc đường ống nước.

## PHẦN 9. Đặc tính lý hóa

### 9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:

Ngoại quan	Dạng lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	<1
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dải sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	>93 °C (199.4 °F)
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.060

Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

**9.2. Thông tin khác:**

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 11.88%

**PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có thông tin về phản ứng của hóa chất với các hợp chất khác ở điều kiện thường.

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Ăn mòn khi tiếp xúc với kim loại.

**10.2. Tính ổn định hóa học:**

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường.

**10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:**

Không có phản ứng nguy hiểm có thể thấy trước trong điều kiện sử dụng và lưu trữ bình thường.

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Phản ứng tỏa nhiệt với: Amin, kali permanganat, muối của axit oxyhalogenic, oxit bán kim loại, hợp chất hydro bán kim loại, Aldehyd, vinylmetyl etc. Nguy cơ đánh lửa hoặc hình thành các loại khí hoặc hơi dễ cháy với: cacbua, lithium silicide, Fluorine, Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với: Nhôm, hydrua, formaldehyd, Kim loại, kiềm mạnh, Sulphide. Nguy cơ nổ với: kim loại kiềm, axit sunfuric.

**10.4. Điều kiện cần tránh**

Không có gì đặc biệt. Tuy nhiên, các biện pháp phòng ngừa thông thường được sử dụng cho các sản phẩm hóa học nên được quan tâm.

**10.5. Vật liệu không tương thích**

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: kiềm, chất hữu cơ, chất oxy hóa mạnh và kim loại.

**10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại**

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Trên nhiệt độ phân hủy có thể tạo ra khói axit clohydric

**PHẦN 11. Thông tin về độc tính**

Trong trường hợp không có dữ liệu thực nghiệm cho chính sản phẩm, các mối nguy về sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của các chất có trong đó, sử dụng các tiêu chí được chỉ định trong quy định hiện hành để phân loại. Do đó, cần phải tính đến nồng độ của các chất độc hại được nêu trong phần 3, để đánh giá tác động độc tính của việc tiếp xúc với sản phẩm.

**11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Hỗn hợp - Độc tính cấp tính đường miệng, Triệu chứng: Nếu nuốt phải, bỏng miệng nặng và cổ họng, cũng như nguy cơ thủng thực quản và dạ dày - Nhiễm độc đường hô hấp cấp tính, Triệu chứng: kích thích niêm mạc, Ho, Khó thở, Thiệt hại có thể: tổn thương đường hô hấp - Kích ứng da, Hỗn hợp gây bỏng. - Kích ứng mắt, Hỗn hợp gây tổn thương mắt nghiêm trọng. Nguy cơ mù lòa! - Độc tính cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn, các cơ quan đích: Hệ hô hấp, Hỗn hợp có thể gây kích ứng đường hô hấp.

**ĐỘC CẤP TÍNH**

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LC50 (Hít phải – sương/ bột) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LD50 (Miệng) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LD50 (Da) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

**HYDROCHLORIC ACID**

LC50 (Hít phải). 4.74 mg/l/1h Rat

Đánh giá khả năng gây ung thư:

7647-01-0

HYDROCHLORIC ACID

IARC:3

**ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA.**

Ăn mòn da.

**TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG.**

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

**MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

**ĐÓT BIÊN TẾ BÀO MÀM.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**STOT – PHỔI NHIỄM MỘT LẦN.**

Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

**STOT – PHỔI NHIỄM NHIỀU LẦN.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

**NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP.**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

**PHẦN 12. Thông tin về sinh thái**

Sử dụng sản phẩm này theo thực hành làm việc tốt. Tránh xả rác bừa bãi. Thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền, nếu sản phẩm tiếp cận với môi trường nước hoặc làm ô nhiễm đất hoặc thảm thực vật.

**12.1 Độc tính****HYDROCHLORIC ACID**

LC50 – đối với cá 282 mg/l/96h

EC50 – đối với sinh vật thủy sinh 0.00005 mg/l/48h

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy.****HYDROCHLORIC ACID**

Độ hòa tan trong nước.

&gt;10000 mg/l

Khả năng phân hủy sinh học: Thông tin không có sẵn

**12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học.**

Thông tin không có sẵn

**12.4. Khả năng di chuyển trong đất.**

Thông tin không có sẵn

**12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:**

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

**12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác**

HYDROCHLORIC ACID

HYDROCHLORIC ACID 37%: Hình thành hỗn hợp ăn mòn với nước ngay cả khi pha loãng. Ảnh hưởng có hại do thay đổi pH. Tránh xả ra môi trường.

**PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy****13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải không nguy hại đặc biệt.

Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỆM BẮN

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

**PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển****14.1 Số UN**

ADR/RID, IMDG, IATA: 1789

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN**

ADR / RID: HYDROCHLORIC ACID SOLUTION

IMDG: HYDROCHLORIC ACID SOLUTION

IATA: HYDROCHLORIC ACID SOLUTION

**14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển**

ADR / RID: Class: 8 Label: 8

IMDG: Class: 8 Label: 8

IATA: Class: 8 Label: 8

**14.4. Nhóm bao bì**

ADR / RID, IMDG, IATA: III

**14.5. Các nguy hại đến môi trường**

ADR / RID: NO

IMDG: NO

IATA: NO

**14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng**

ARD / RID:	HIN – Kemler: 80 Special Provision: -	Giới hạn khối lượng: 5 L	Mã giới hạn đường ống: ( E )
IMDG:	EMS: F-A, S-B	Giới hạn khối lượng: 5 L	
IATA:	Cargo: Pass.: Special Instructions:	Khối lượng tối đa: 60 L Khối lượng tối đa: 5 L A3, A803	Quy cách đóng gói: 856 Quy cách đóng gói: 852

**14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC**

Không có thông tin liên quan.

**PHẦN 15. Thông tin quản lý****15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định của Liên bang Hoa Kỳ.

TSCA

Tất cả các thành phần được liệt kê trên TSCA Inventory.

Luật về không khí sạch phần 112(b):

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

Luật về không khí sạch phần 602 loại I:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch phần 602 loại II:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch-Chất ô nhiễm ưu tiên:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Luật về không khí sạch-Chất ô nhiễm độc hại:

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách hóa chất DEA loại I (Tiền chất):

Không có thành phần nào được liệt kê.

Danh sách hóa chất DEA loại II (Hóa chất thiết yếu):

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

Danh sách EPA:

Mã danh mục 313:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không có thành phần nào được liệt kê.

CERCLA RQ:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

EPCRA 313 TRI:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

RCRA Code:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

CAA 112(r) RMP TQ:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID



Quy định của Nhà nước.Massachusetts:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

Minnesota:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

New Jersey:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

New York:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

Pennsylvania:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

California:

7647-01-0 HYDROCHLORIC ACID

Dur luật 65:

Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được biết đến ở Tiểu bang California gây ung thư, gây hại cho sinh sản hoặc dị tật bẩm sinh.

Quy định quốc tế.Các chất phải báo cáo xuất khẩu theo (EC) Reg. 649/2012:

Không.

Các chất theo Công ước Rotterdam:

Không.

Các chất theo Công ước Stockholm:

Không.

WHMIS Canada.

Không có thông tin.

**PHẦN 16. Thông tin khác**

Chi dẫn nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của phiếu:

<b>Mer.Corr. 1</b>	Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, hạng 1
<b>Skin Corr. 1B</b>	Ăn mòn da, hạng 1B
<b>Eye Dam. 1</b>	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1
<b>STOT SE 3</b>	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm đơn, hạng 3
<b>H290</b>	Có thể ăn mòn kim loại
<b>H314</b>	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt
<b>H318</b>	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
<b>H335</b>	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

- 313 CATEGORY CODE: Kế hoạch khẩn cấp và Đạo luật Quyền được biết của cộng đồng Mục 313
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112® RMT TQ: Số lượng ngưỡng của kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật về không khí sạch 112®)
- CAS NUMBER: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và đền bù môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Cục Quản lý thi hành án
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật về quyền được biết của cộng đồng và lập kế hoạch khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng lập kế hoạch ngưỡng cực kỳ nguy hiểm của chất gây nghiện (Mã danh mục phần

302)

- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo về chất cực kỳ nguy hiểm (Mã danh mục phần 304)
- EPCRA 313 TRI: Kiểm kê phát hành độc hại (Mã danh mục phần 313)
- GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất
- IATA DGR: Quy định Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường không.
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA: Luật bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được đề xuất
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TVL: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TVL CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: luật kiểm soát chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm nơi làm việc.

**MỤC LỤC CHUNG**

- GHS rev.3
- The Merck Index. 10<sup>th</sup> Edition
- Handling Chemical Safety
- NIOSH - Registry of Toxic Effects of Chemical Substances
- INRS – Fiche Toxicologique (toxicological sheet)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I.Sax – Dangerous properties of Industrial Material-7, 1989 Edition
- ECHA website
- 6 NYCRR part 597
- Cal / OSHA website
- California Safe Drinking Water and Toxic Enforcement Act
- EPA website
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- IARC website
- List Of Lists EPA: Consolidated List of Chemicals Subject to EPCLA, CERCLA and Section 112© of the Clean Air Act
- Massachusetts 105 CRM Department of public health 670.000: “Right to Know”
- Minnesota Chapter 5206 Department Of Labor and Industry Hazardous Substances, Employee “Right to Know”.
- New Jersey Worker and Community Right to know Act N.J.S.A.
- NTP.2011. Report on Carcinogens, 12<sup>th</sup> Edition.
- OSHA website
- Pennsylvania, Hazardous Substance List, Chapter 323

**Lưu ý cho người dùng:**

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.